

Độ ẩm

Không quá 12,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 4 h).

Tạp chất

Không quá 1,0 % (Phụ lục 12.11).

Chế biến

Dùng sống: Rửa sạch, ủ mềm một đêm, xé toí, phơi khô (thường dùng).

Dùng chín: Tẩm rượu sao theo hướng dẫn tại Phụ lục 12.20 (tùy theo đơn thuốc quy định) có tác dụng an thai, bình vị.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để trong đồ đựng kín, để nơi khô ráo, tránh mốc.

Dược liệu đã chế biến: Để nơi khô ráo tránh ẩm mốc, nên dùng trong 60 ngày sau khi chế biến.

Tính vị, quy kinh

Vị cay, tính hơi ấm. Vào các kinh vị và tỳ.

Công năng, chủ trị

Giáng khí hành thủy, thông đại tiểu tràng. Chủ trị: Phù thũng, bụng đầy trướng, nôn mửa, động thai, đại tiện không thông lợi, thủy thũng.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 4 g đến 10 g, dạng thuốc sắc.

Dùng sống trị đầy hơi, bụng trướng, thủy thũng, tiểu tiện không thông. Dùng chín: Bình vị, an thai.

Đại phúc mao ít dùng, tác dụng kém hơn Đại phúc bì nhưng bảo quản được lâu, nên cất giữ khi cần mới dùng.

Ghi chú: Tránh nhầm lẫn với bẹ bọc buồng cau khi chưa trở (còn gọi là lưỡi mèo) do có địa phương cũng gọi là Đại phúc bì, thái nhỏ, sao vàng, hạ thổ, sắc uống trị phù thũng và an thai.

Kiêng kỵ

Bệnh thuộc hư chứng không có thấp nhiệt không dùng.

CẦN TÂY (Quả)

Apium graveolens Fructus

Quả chín được làm khô của cây Cần tây (*Apium graveolens* L.), họ Hoa tán (Apiaceae). Quả cần tây thu hái vào tháng 11 hàng năm, đem phơi hoặc sấy khô.

Mô tả

Quả nhỏ, màu nâu, gần hình cầu, dài 1 mm đến 1,5 mm, đường kính 0,5 mm đến 1 mm, có 6 cánh, mép ngoài mỗi cánh màu vàng nhạt. Thường bị tách làm 2 nửa, hình bầu dục hoặc hình thận. Mùi thơm đặc trưng, vị đắng, hơi cay.

Bột

Bột màu nâu, mùi thơm, vị đắng, hơi cay. Soi dưới kính hiển vi thấy: Mảnh biểu bì gồm những tế bào ngoằn ngoèo thành mỏng. Mảnh mô mềm gồm những tế bào tròn, thành mỏng. Mảnh nội nhũ gồm các tế bào hình chữ nhật, thành

dày, bên trong chứa nội nhũ. Mảnh vỏ quả gồm các tế bào dài thành mỏng. Sợi dài đứng riêng lẻ. Các mảnh mạch thường là mạch điểm. Hạt tinh bột tròn, rốn hạt hình sao rõ, có đường kính 12 µm đến 15 µm, nằm rải rác.

Định tính

A. Cân khoảng 10 g bột dược liệu cho vào bình nón, thêm 30 ml *ethanol* 90 % (TT), đun sôi trong cách thủy 10 min, lọc nóng. Dùng dịch lọc làm các phản ứng sau:

Lấy 1 ml dịch lọc, thêm một ít bột *magnesi* (TT). Nhỏ từ từ 3 đến 5 giọt *acid hydrochloric* (TT). Để yên vài phút, dung dịch phải chuyển từ màu vàng sang màu đỏ.

Nhỏ 2 đến 3 giọt dịch lọc lên một tờ giấy lọc. Hơ khô rồi để lên miệng lọ *amoniac* (TT) vừa mở nắp đây, màu vàng của vết dịch chiết phải đậm lên.

Cho vào hai ống nghiệm, mỗi ống 1 ml dịch lọc. Ống 1: Thêm 0,5 ml *dung dịch natri hydroxyd* 10 % (TT), ống 2 giữ nguyên. Đun cả hai ống đến sôi, để nguội, thấy ống 1 xuất hiện tủa vàng, ống 2 trong. Thêm vào mỗi ống 2 ml nước cất. Lắc đều, ống 1 phải trong suốt, ống 2 phải có tủa đục. Acid hóa ống 1 bằng vài giọt *acid hydrochloric* (TT), ống 1 trở lại tủa đục như ống 2.

B. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel F₂₅₄.

Dung môi khai triển: Toluene - ethyl acetat - acid formic - methanol (4 : 4 : 0,5 : 1).

Dung dịch thử: Lấy 5 g bột thô dược liệu cho vào bình Soxhlet, thêm 100 ml *ether dầu hỏa* (40 °C đến 60 °C) (TT), chiết trong 2 h, lấy bã dược liệu để bay hết hơi ether, chiết tiếp như trên bằng 100 ml *methanol* (TT) trong 6 h. Lấy 20 ml dịch chiết methanol, cất thu hồi dung môi đến còn khoảng 2 ml, dùng làm dung dịch chấm sắc ký.

Dung dịch chất đối chiếu: Hòa tan apigenin chuẩn trong *methanol* (TT) để thu được dung dịch có nồng độ 0,1 mg/ml.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Nếu không có apigenin chuẩn thì dùng 5 g bột quả Cần tây (mẫu chuẩn), tiến hành chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 10 µl mỗi dung dịch trên. Triển khai sắc ký đến khi dung môi đi được 12 cm đến 15 cm, lấy bản mỏng ra để khô ở nhiệt độ phòng. Quan sát dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 254 nm sau đó phun *dung dịch 2-aminoethyldiphenyl borinat* 1 % trong *methanol* (TT). Sấy bản mỏng ở 105 °C khoảng 2 min, phun tiếp *dung dịch polyethylen glycol 400* (*dung dịch PEG 400*) 5 % trong *methanol* (TT), sấy bản mỏng ở 105 °C trong 5 min. Quan sát bản mỏng dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 366 nm. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có vết có tương đương về vị trí (R_f khoảng 0,53) và cùng màu với vết của apigenin chuẩn trên sắc ký đồ của dung dịch chất đối chiếu hoặc trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu.

CẦN TÂY (Toàn cây)

Độ ẩm

Không được quá 12,0 % (Phụ lục 12.13).

Tro toàn phần

Không được quá 15,0 % (Phụ lục 9.8).

Tạp chất

Không được quá 5 % (Phụ lục 12.11).

Tỷ lệ vụn nát

Không được quá 6 % (Phụ lục 12.12, dùng rây số 500).

Chất chiết được trong dược liệu

Không được nhỏ hơn 7,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt. Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10) dùng *ethanol* (TT) làm dung môi.

Bảo quản

Đề nơi khô ráo, thoáng mát.

Tính vị, quy kinh

Vị đắng, cay, mùi thơm.

Công năng, chủ trị

Trị hen suyễn, khó thở, viêm phế quản, viêm màng phổi, trướng bụng, đầy hơi, tiêu hóa kém.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng 5 g đến 9 g, dạng thuốc hãm, sắc.

CẦN TÂY (Toàn cây)

***Apium graveolentis* Herba**

Toàn cây được làm khô hoặc cây tươi của cây Cần tây (*Apium graveolens* L.), họ Hoa tán (Apiaceae). Thu hoạch vào vụ đông xuân, khi cây sắp ra hoa. Nhổ cả cây, rửa sạch, cắt thành những đoạn dài 4 cm đến 6 cm, phơi hay sấy khô.

Mô tả

Dược liệu đã phơi hay sấy khô là những đoạn thân màu xanh nhạt, khô, dai, có nhiều rãnh dọc, dài 4 cm đến 6 cm. Đoạn thân ở ngọn mang lá hay cuống lá, đoạn ở sát gốc có bẹ. Lá màu xanh lục, mỏng, khô quăn, chia 3 thùy, mép có răng cưa không đều, dài 1,5 cm đến 3,0 cm. Rễ chùm màu nâu nhạt, có nhiều rễ con, một số rễ con phát triển to hơn. Dược liệu không vị, có mùi thơm đặc trưng.

Vi phẫu

Thân: Biểu bì gồm một hàng tế bào hình chữ nhật xếp đều đặn. Mô dày gồm những tế bào có thành dày, xếp sát nhau tạo thành từng đám sát dưới biểu bì. Mô mềm vỏ gồm những tế bào hình trứng có thành mỏng, không đều, xếp lộn xộn. Trong mô mềm có ống tiết tinh dầu là những tế bào có thành, tròn đều. Có 7 đến 9 bó libe-gỗ. Libe-gỗ hình cung quay mặt lõm vào trong, libe ở ngoài, gỗ ở trong tạo thành những bó to nhỏ khác nhau xếp đều đặn. Tùy vào giai đoạn phát triển mà có thể có hoặc không có mô mềm ruột gồm các tế bào hình trứng to nhỏ không đều.

DƯỢC ĐIỂN VIỆT NAM VI

Gân giữa lá: Biểu bì trên và biểu bì dưới gồm một hàng tế bào hình chữ nhật xếp đều đặn. Mô dày gồm những tế bào có thành dày, xếp sát nhau thành đám ở chỗ lồi của gân chính. Mô mềm gồm những tế bào hình trứng, có thành mỏng, không đều, xếp lộn xộn. Một bó libe-gỗ hình gần vòng cung, quay mặt lõm lên trên. Lóp libe ở dưới dày hơn lóp libe ở trên.

Phiến lá: Biểu bì trên và biểu bì dưới gồm một hàng tế bào hình chữ nhật xếp đều đặn. Mô mềm gồm những tế bào hình trứng, có thành mỏng, không đều. Bó libe-gỗ của gân phụ có hình gần vòng cung, quay mặt lõm lên trên.

Rễ: Mặt cắt rễ hình gần tròn. Lóp bản gồm hai hàng tế bào hình chữ nhật xếp sát nhau tạo thành vòng đồng tâm, dày xuyên tâm. Mô mềm vỏ gồm vài lớp tế bào hình trứng thành mỏng nằm sau lớp bản. Libe phát triển mạnh, chiếm phần lớn rễ. Các mạch gỗ lớn nằm sát nhau. Libe ở ngoài, gỗ ở trong tạo thành đám xếp sát nhau. Tia ruột là những tế bào xếp hàng dọc nằm ngăn cách giữa các bó libe-gỗ.

Bột

Bột màu xanh xám, mùi đặc trưng. Soi kính hiển vi thấy: Mảnh bản gồm những tế bào hình chữ nhật, có thành dày. Mảnh mô mềm gồm các tế bào hình trứng, thành mỏng. Sợi dài, thường kết thành từng bó. Các mảnh mạch vạch, mạch xoắn. Lỗ khí hình hạt đậu nằm rải rác. Tinh thể calci oxalat hình khối, hình hộp chữ nhật. Hạt tinh bột hình tròn, rốn hạt hình sao rõ, đường kính 8,0 μ m đến 12,5 μ m, nằm riêng lẻ hay tập trung thành đám trong tế bào mô mềm.

Định tính

A. Lấy 2 g bột dược liệu, thêm 30 ml *ethanol* 90 % (TT), đun sôi trong cách thủy 10 min, lọc nóng, được dịch lọc (dung dịch A). Lấy 1 ml dung dịch A, đun sôi, để nguội, được dung dịch trong. Thêm 2 ml *nước cất*, lắc đều, xuất hiện tủa đục.

B. Lấy phần dung dịch A còn lại đem cô tới cạn, thêm khoảng 10 ml *nước* nóng, khuấy đều, lọc nóng, cô dịch lọc trong cách thủy tới cạn, hoà tan cần trong 10 ml *ethanol* 90 % (TT). Cho 1 ml dung dịch thụ được vào ống nghiệm, thêm một ít bột *magnesi* (TT), nhỏ 3 giọt đến 5 giọt *acid hydrocloric* (TT), để yên vài phút, dung dịch sẽ chuyển từ màu vàng sang màu đỏ cam.

C. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: *Silica gel* 60F₂₅₄.

Dung môi khai triển: *Toluen* - *ethyl acetat* - *acid formic* (4 : 4 : 0,5).

Dung dịch thử: Lấy 3 g bột dược liệu, thêm 15 ml *ethanol* 96 % (TT), đun sôi trên cách thủy 10 min, lọc nóng. Bốc hơi dịch lọc còn khoảng 2 ml, được dung dịch chấm sắc ký.

Dung dịch chất đối chiếu: Hoà tan apigenin chuẩn trong *methanol* (TT) để thu được dung dịch có nồng độ 0,1 mg/ml.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Nếu không có apigenin chuẩn, lấy 3 g bột Cần tây (mẫu chuẩn), chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 20 μ l mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra